CTCP Tập đoàn Dabaco Việt Nam (HSX: DBC)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

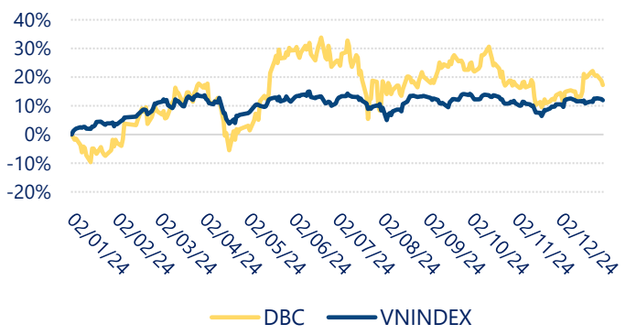
Ngày 31/12/2024	27,750 VNĐ		
	1 tháng	3 tháng	6 tháng
Thay đổi	5.9%	-4.6%	-8.9%

Sức mạnh tài chính Piotroski F - Score 2024	8/9 (Mạnh)

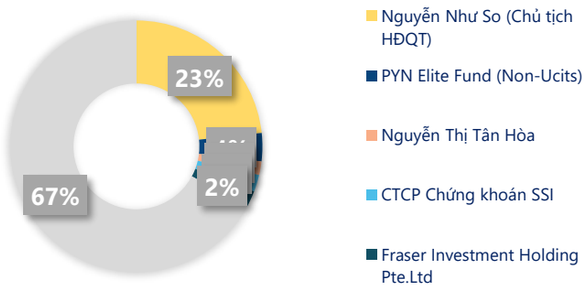
	2024	YoY
DT thuần	13,574 tỷ VNĐ	▲ 2,464 ▲ 22.2%

	2024	YoY
LN sau thuế	769 tỷ VNĐ	▲ 744 ▲ 2975%

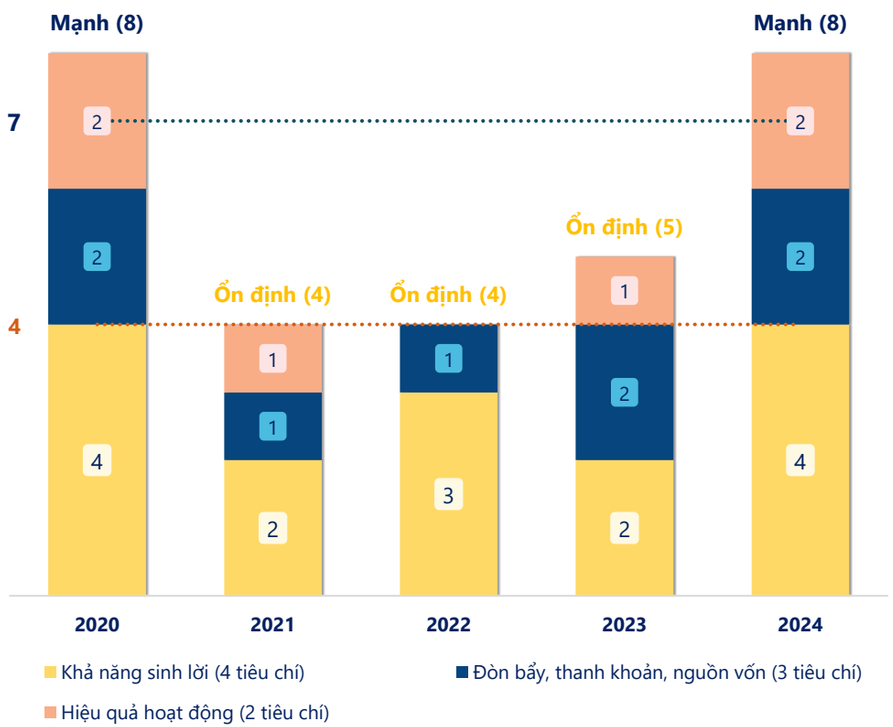
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score

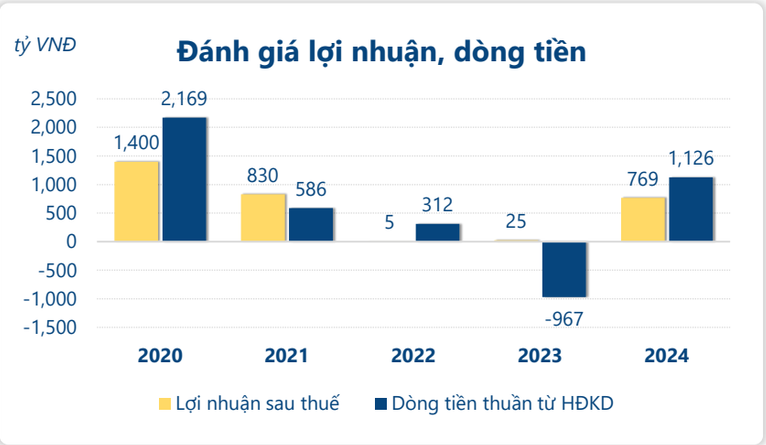


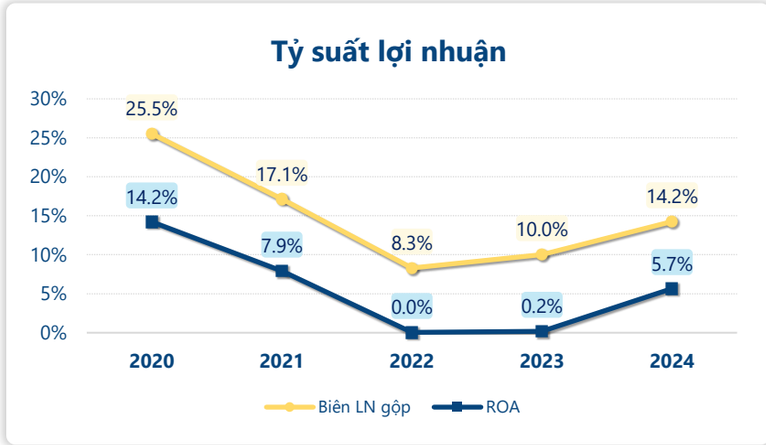
Năm **2024**, F-Score của **DBC** đạt **8/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức **"Mạnh"**.

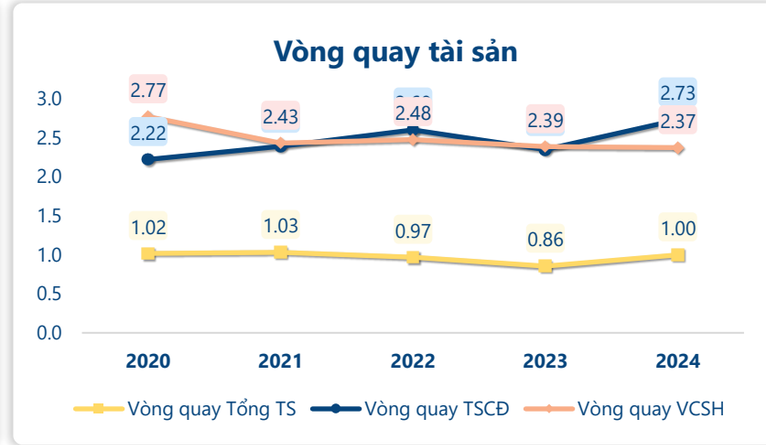
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

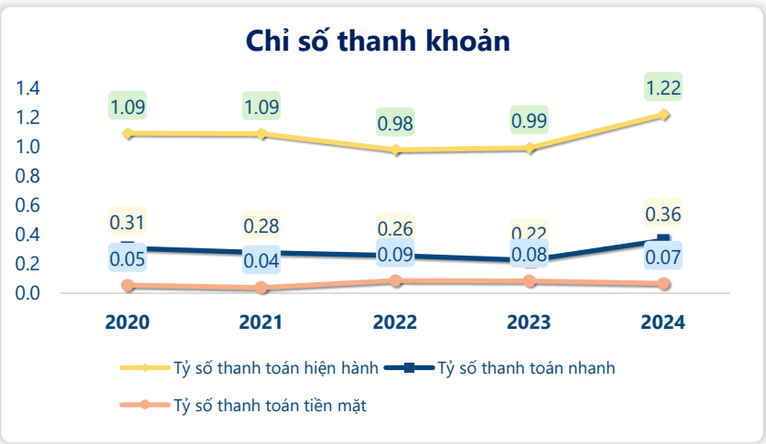
CTCP Tập đoàn Dabaco Việt Nam (HSX: DBC)

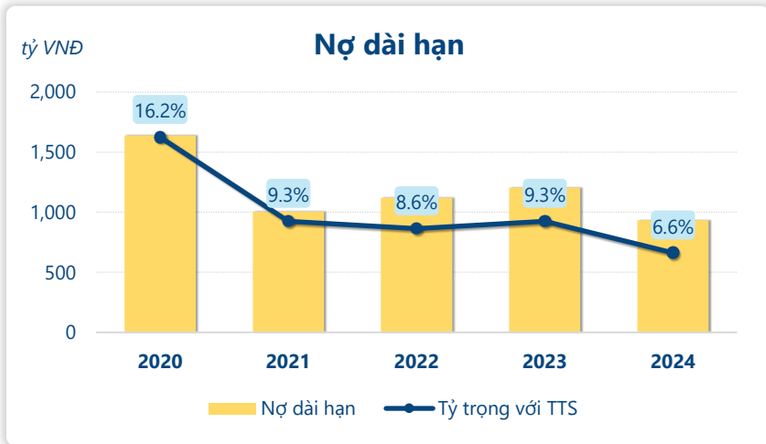






Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **DBC**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài sạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**14,118**	**13,012**	**8.5%**
Tài sản ngắn hạn	7,624	7,101	7.4%
Tiền và tương đương tiền	439	592	-25.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,371	490	180%
Phải thu ngắn hạn	402	424	-5.2%
Hàng tồn kho	5,303	5,494	-3.5%
Tài sản ngắn hạn khác	109	100	8.5%
Tài sản dài hạn	**6,494**	**5,910**	**9.9%**
Phải thu dài hạn	38.8	36.9	5.3%
Tài sản cố định	4,787	5,148	-7.0%
Bất động sản đầu tư	109	0	
Tài sản dở dang	1,296	476	172%
Đầu tư tài chính dài hạn	116	120	-2.9%
Tài sản dài hạn khác	**146**	**130**	**12.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	7,352	8,345	-11.9%
Nợ ngắn hạn	**6,417**	**7,142**	**-10.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,928	4,841	1.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	763	796	-4.1%
Nợ dài hạn	935	1,204	-22.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	764	1,026	-25.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**6,766**	**4,666**	**45.0%**
Vốn chủ sở hữu	**6,766**	**4,666**	**45.0%**
Vốn điều lệ	3,347	2,420	38.3%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**10,022**	**10,813**	**11,558**	**11,110**	**13,574**
Giá vốn hàng bán	7,464	8,960	10,598	9,996	11,640
Lợi nhuận gộp	**2,558**	**1,853**	**960**	**1,114**	**1,933**
Doanh thu HĐTC	29.9	25.0	28.8	35.8	39.2
Chi phí TC	320	199	201	281	275
Chi phí lãi vay	**307**	**182**	**180**	**262**	**264**
LN trong công ty LKLD	0.93	4.90	0.01	-2.77	-1.43
Chi phí bán hàng	380	405	403	432	469
Chi phí QLDN	339	344	344	356	392
LN thuần từ HĐKD	**1,549**	**934**	**40.9**	**77.7**	**836**
Lợi nhuận khác	4.61	45.5	38.1	20.0	18.5
LN trước thuế	**1,554**	**980**	**79.0**	**97.7**	**854**
Lợi nhuận sau thuế	**1,400**	**830**	**5.19**	**25.0**	**769**
LNST của CĐ cty mẹ	**1,400**	**830**	**5.19**	**25.0**	**769**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2,169	586	312	-967	1,126
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-584	-272	-818	-258	-1,714
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,518	-347	933	1,190	435
Tiền đầu kỳ	165	233	200	627	592
Lưu chuyển tiền thuần	**67.3**	**-32.5**	**427**	**-35.0**	**-153**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.07	-0.02	0.04	0.09	-0.15
Tiền cuối kỳ	233	200	627	592	439